

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1709/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: đến năm 2020 huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*kèm theo Bảng 3*).

2. Kế hoạch thu hồi đất (*kèm theo Bảng 4*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 5*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:


1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HỒ CHỮ TỊCH**



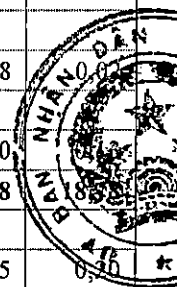
Nguyễn Thanh Nhân



Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1109 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	28.569,19	100,00	28.569		28.569,19	100,00
1	Đất nông nghiệp	24.262,49	84,93	23.204		23.204,01	81,22
	- Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	19.038,36	66,64	18.847		18.847,34	65,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	19.038,36	66,64	18.847		18.847,34	65,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27,03	0,09			24,93	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.171,71	18,10	4.290		4.290,35	15,02
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4,58	0,02			4,58	
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	20,80	0,07			36,80	
2	Đất phi nông nghiệp	4.306,70	15,07	5.365		5.365,18	
	- Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	14,30	0,05	58		58,15	0,21
2.2	Đất an ninh	7,09	0,02	12		12,25	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	77,06	0,27	318		318,06	1,11
2.4	Đất cụm công nghiệp			30		30,00	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,96	0,02	56		55,84	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	70,10	0,25	141	-54	87,15	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.847,42	6,47	2.127	69	2.196,39	7,69
	- Trong đó:						
-	Đất giao thông	455,67	1,59	651	85	735,54	2,57
-	Đất thủy lợi	1.162,61	4,07	1.162	-8	1.154,33	4,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	4,16	0,01	16		15,55	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,09	0,04	14		13,92	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	152,25	0,53	176	-12	163,74	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,05	0,01	14		14,18	0,05
-	Đất công trình năng lượng	3,75	0,01	18		18,32	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,39	0,00	1		0,59	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,64	0,00	1		0,64	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,29	0,00	9		9,28	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	35,91	0,13	36		35,99	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	13,68	0,05	23		22,78	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội					6,15	0,02
-	Đất chợ	1,93	0,01			5,38	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,58	0,01			2,93	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,99	0,01			16,18	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.020,70	3,57	1.244		1.244,07	4,35
2.14	Đất ở tại đô thị	140,09	0,49	234		233,69	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,22	0,06	23	-4	19,02	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,53	0,02	6		5,63	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,78	0,01			2,78	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.094,89	3,83			1.082,86	3,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác					0,20	0,00
3	Đất chưa sử dụng						
	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			1.918		1.917,59	6,71
4	Khu sản xuất nông nghiệp			21.006		21.006,06	73,53
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)						
6	Đất du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			348		348,06	1,22
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			1.208		1.208,00	4,23
10	Khu thương mại - dịch vụ			56		55,84	0,20
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			1.200		1.200,19	4,20
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành
phần kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Trượng	Xã Minh Hòa	TT. Minh Lương	Xã Mong Thọ	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.058,48	212,41	56,65	57,20	135,80	34,72	63,47	56,45	273,32	61,21	107,25
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	256,32	39,05	14,68	13,93	41,82	4,86	9,48	11,45	54,74	21,20	45,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	256,32	39,05	14,68	13,93	41,82	4,86	9,48	11,45	54,74	21,20	45,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,10	-	-	0,10	-	-	1,00	-	1,00	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	800,06	173,36	41,97	43,17	93,98	29,86	52,99	45,00	217,58	40,01	62,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,91	0,80	0,15	0,28	0,01				1,90	6,77	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Bảng 3. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

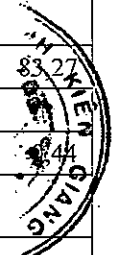
Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	TT. Minh Lương	Xã Mong Thộ	Xã Mong Thộ A	Xã Mong Thộ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28.569,19	3.344,79	4.128,90	4.717,62	1.917,59	1.509,62	3.557,51	2.036,95	3.358,28	1.611,24	2.386,69
I	Đất nông nghiệp	NNP	24.074,30	2.667,25	3.640,13	4.254,71	1.516,57	1.341,29	3.154,71	1.719,45	2.867,59	1.228,89	1.683,71
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.901,34	1.227,04	3.108,14	3.453,98	1.245,57	1.216,51	3.018,56	1.496,50	2.359,97	967,62	807,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	18.901,34	1.227,04	3.108,14	3.453,98	1.245,57	1.216,51	3.018,56	1.496,50	2.359,97	967,62	807,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,03	0,24		1,50		1,02	6,96	5,89	11,42		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.112,54	1.437,51	531,48	795,73	249,70	123,26	128,69	213,92	495,70	260,77	875,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,58	1,95						2,63			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,80	0,50	0,50	3,50	21,30	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.494,89	677,55	488,77	462,91	401,01	168,33	402,79	317,50	490,69	382,35	702,98
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,30	9,13						0,64		0,09	4,44
2.2	Đất an ninh	CAN	7,09	0,12			6,26				0,14	0,49	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	77,06								77,06		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	TT. Minh Lương	Xã Mong Thọ	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,21	1,21	0,30	0,09	1,22	0,01	0,30	1,21	4,23	0,62	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,11	30,73	7,29	4,39	0,10	4,16	1,09	8,82	0,59	9,77	3,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.989,42	183,08	364,76	187,28	193,94	95,19	155,85	139,96	277,80	207,05	184,52
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	576,93	105,24	83,01	32,03	40,92	45,98	15,60	54,04	59,40	62,13	78,57
-	Đất thủy lợi	DTL	1.166,74	54,19	273,47	137,72	104,89	43,01	134,92	72,87	210,64	60,15	74,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,39	1,30			1,54		1,03			0,30	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,09	0,12		0,07	0,29		0,20	0,15		11,25	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153,34	4,79	2,85	3,11	33,53	3,91	2,75	2,77	3,58	68,85	27,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,05				3,05						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,64	6,37		7,03	0,06			3,11	1,06		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,39	0,04		0,13	0,11		0,02	0,06	0,02	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,64				0,64						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,68	1,90								0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,91	6,05	4,23	7,07	8,26	2,29	1,25	1,75	2,16	2,39	0,46
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,68	2,55	0,63		0,41		0,07	4,92	0,94	0,99	3,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Trượng	Xã Minh Hòa	TT. Minh Lương	Xã Mong Thọ	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ B	Xã Thanh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	1,93	0,52	0,57	0,12	0,23			0,29		0,20	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,63	0,10	0,12	0,19	0,06	0,12	0,42	0,16	0,23	0,06	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,38	0,09			2,13				1,60	0,55	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.041,16	171,53	115,39	182,38		34,96	147,54	81,59	90,88	133,63	83,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	173,20				173,20						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	0,63	0,81	0,45	6,07	5,43	0,81	0,43	0,69	1,00	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,74	4,19			0,55						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,78	0,75	0,10	0,04		0,23	0,82		0,64	0,03	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.082,86	275,98		88,10	17,49	28,23	95,76	84,69	36,84	29,05	426,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20						0,20				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											





Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 huyện Châu Thành

Bản hành kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	TT. Minh Lương	Xã Mong Thọ	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	123,46	23,13	4,23	6,43	4,11			0,13	1,06	21,57	62,80
-	Đất trồng lúa	LUA	82,83	12,48	3,71	5,97	3,99			0,13	0,89	13,71	41,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	82,83	12,48	3,71	5,97	3,99			0,13	0,89	13,71	41,95
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,63	10,65	0,52	0,46	0,12				0,17	7,86	20,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,52	0,89	0,63	0,36	0,98					1,14	3,52
-	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,63	0,02	0,23	0,03	0,28						0,07
	<i>Trong đó:</i>												
	Đất giao thông	DGT	0,05	0,02		0,03							
	Đất thủy lợi	DTL	0,58		0,23		0,28						0,07
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,19	0,87	0,40	0,33						1,14	3,45
-	Đất ở tại đô thị	ODT	0,46				0,46						
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24				0,24						



Bảng 5. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành
(Bản hành kèm theo Quyết định số 1709 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình An	Xã Giục Tượng	Xã Minh Hòa	T.T. Minh Lương	Xã Mong Thọ	Xã Mong Thọ A	Xã Mong Thọ B	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa Hiệp	Xã Vĩnh Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	179,12	26,1	6,27	7,63	44,74	1,21	1,4	1,33	3,11	23,33	64,0
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,96	13,7	3,96	6,17	35,0	0,2	0,35	0,33	1,19	13,91	42,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	116,96	13,7	3,96	6,17	35,0	0,2	0,35	0,33	1,19	13,91	42,15
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	62,16	12,4	2,31	1,46	9,74	1,01	1,05	1,0	1,92	9,42	21,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,72				0,01					6,71	

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.